

Số: 3746/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Gò Dầu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Gò Dầu tại Tờ trình số 303/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+..	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		25.995,75	600,69	2.637,10	7.268,54	3.874,70	1.127,00	2.087,43	3.583,15	2.309,97	2.507,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.127,72	240,42	2.133,73	6.339,65	2.746,78	867,30	1.775,13	3.000,80	1.035,97	1.987,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.566,83	20,42	1.002,01	475,20	630,91	657,93	623,77	216,63	16,00	923,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	4.405,76	20,42	1.002,01	429,04	559,83	653,06	607,48	216,44	-	917,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.333,31	15,62	164,47	95,35	411,94	24,55	239,19	82,13	128,41	171,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.028,41	199,29	934,18	5.754,48	1.668,44	176,16	894,53	2.660,26	879,11	861,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	135,76	5,09	7,58	8,61	24,86	4,66	13,64	37,77	7,14	26,39
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	63,42	-	25,48	6,00	10,63	4,00	4,00	4,00	5,31	4,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.868,03	360,27	503,37	928,89	1.127,92	259,70	312,30	582,35	1.273,99	519,23
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	51,30	-	19,87	11,18	1,39	-	-	-	16,50	2,36
2.2	Đất an ninh	CAN	3,91	1,67	-	0,08	-	-	-	-	2,16	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.518,61	-	-	-	574,00	-	-	98,33	846,28	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	155,46	17,13	12,57	10,48	24,27	4,29	10,42	12,27	10,03	54,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	211,76	8,05	17,21	71,57	15,86	5,15	10,22	10,13	47,73	25,84
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,40	-	-	-	-	-	1,94	11,57	3,89	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	57,59	-	-	-	6,02	2,99	-	-	48,59	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.784,84	134,30	205,33	415,61	238,61	92,19	153,18	219,39	130,12	196,11
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	957,63	68,09	79,59	231,30	117,98	58,22	92,66	103,62	78,08	128,09
-	Đất thủy lợi	DTL	582,74	43,64	104,66	123,30	83,32	26,24	31,31	94,24	35,59	40,44
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,37	0,75	0,15	0,32	-	0,88	0,08	-	-	0,18
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,62	2,03	0,14	1,21	0,14	0,09	-	0,27	0,22	3,54
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,83	6,76	4,49	6,39	4,33	2,39	4,06	6,83	4,10	4,49
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,88	1,55	1,30	2,31	6,61	1,10	2,30	0,76	0,95	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trách	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	600,69	600,69		-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	155,46	17,13	12,57	10,48	24,27	4,29	10,42	12,27	10,03	54,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	756,96	617,82	12,57	10,48	24,27	4,29	10,42	12,27	10,03	54,00
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.864,91	-	332,75	690,78	400,26	162,42	240,74	421,17	271,68	345,11
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.542,76	-	154,91	389,98	197,01	76,90	115,61	222,48	195,93	189,95

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Không có.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Gò Dầu, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Gò Dầu có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Gò Dầu, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT.

19

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến